

Bản án số: 19/2024/HS-ST

Ngày: 26-02-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đức Huân;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dũng.

2. Bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Long - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 107/2023/HSST ngày 31 tháng 10 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/HSST-QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Dương Thị H1**, sinh năm 1980, tại thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Khu dân cư P, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Xuân T1 và bà Từ Thị T1; gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ nhất; có chồng là Phạm Xuân P1 và 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Là Đảng viên; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 23/3/2023 đến ngày 01/4/2023 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Quỹ tín dụng nhân dân T (Viết tắt là: QTDND). Địa chỉ: Khu dân cư V, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Hậu - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Viết tắt là: HĐQT). Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Văn H2, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu dân cư HX, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.
 2. Anh Phan Văn H3, sinh năm 2003. Địa chỉ: Khu dân cư HX, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.
 3. Anh Phạm Duy N1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Khu dân cư HX, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.
 4. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1962. Địa chỉ: Khu dân cư P, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.
 5. Anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1984. Địa chỉ: Khu dân cư V, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.
 6. Anh Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu dân cư Dương Nham, phường PT, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.
 7. Ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khu dân cư HX, phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.
- *Người làm chứng*: Chị Nguyễn Thị Th, chị Nguyễn Thị O1, anh Nguyễn Văn L3, chị Hoàng Thu T6. Chị Th, chị O1, chị T6 có mặt; anh L3 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tối ngày 26/9/2021, Dương Thị H1-Là Chủ tịch HĐQT QTDND T (*Quỹ do các thành viên là cá nhân không thuộc nhà nước góp vốn, có trụ sở tại phường T, thị xã K*) đang ở nhà thì có ông Phan Văn H2, sinh năm 1977, trú tại: khu dân cư HX, phường T, thị xã K đến nhà Hoà để hỏi thủ tục vay số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) theo diện vay vốn có bảo lãnh bằng tín chấp của H2 nông dân, Hoà đồng ý và hẹn ông H2 sáng hôm sau đến Quỹ tín dụng làm thủ tục. Do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân, nhưng theo quy định của Quỹ tín dụng thì Hoà là thành viên góp vốn và là Chủ tịch HĐQT nên không được vay vốn tại Quỹ tín dụng nên Hoà nảy sinh ý định nhờ ông H2 đứng tên trên hợp đồng vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân T rồi chiếm đoạt. Hoà nói với ông H2 là nhờ ông H2 đứng tên hợp đồng vay vốn, Hoà sẽ trả tiền gốc và lãi cho Quỹ tín dụng, ông H2 không phải làm thủ tục gì cả, ông H2 không biết mục đích của Hoà nên tin là thật và đồng ý.

Sáng ngày 27/9/2021, Hoà đến QTDND T làm việc. Để cán bộ tín dụng, cán bộ thẩm định và những người trong Ban tín dụng của Quỹ tín dụng không biết việc ông H2 vay tiền giúp Hoà và để hoàn thiện thủ tục vay tiền, Hoà đã yêu cầu kế toán đưa cho Hoà bộ Hợp đồng tín dụng số 0320419/HĐTD ngày 23/9/2020 đứng tên khách hàng Phan Văn H2, vay của Quỹ số tiền 200.000.000 đồng (*Hợp đồng này đã tắt toán xong ngày 24/9/2021*). Hoà mang hợp đồng về

phòng làm việc của Hòa lấy tờ “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 48, có diện tích đất 117m² tại: Khu dân cư HX, phường T đứng tên Phan Văn H2, có xác nhận của ông Nguyễn Văn Q1 - Là cán bộ địa chính và ông Phạm Văn Ch - Là Phó Chủ tịch UBND phường T, ký đóng dấu ngày 21/9/2020. Sau đó, Hòa cầm tờ đơn này đi phô tô ra 01 bản rồi cầm về phòng của Hòa đưa tờ đơn phô tô vào Hợp đồng tín dụng số 0320419/HĐTD ngày 23/9/2020 rồi mang trả lại cho kế toán. Còn tờ đơn gốc, Hòa giữ lại để làm hồ sơ vay vốn mới. Hoà đưa cho Phạm Duy N1-Là cán bộ tín dụng, yêu cầu Ninh lập hồ sơ làm thủ tục cho khách hàng Phan Văn H2 vay 02 gói tín dụng, trong đó: 01 gói vay số tiền 300.000.000đ có tài sản thế chấp là thửa đất theo tờ đơn mà Hoà rút từ Hợp đồng tín dụng số 0320419/HĐTD ngày 23/9/2020 và 01 gói vay số tiền 30.000.000đ theo hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của H2 nông dân phường T. Đối với gói vay 300.000.000đ, Phạm Duy N1 không biết ông H2 đứng tên hồ sơ để vay vốn cho Hoà nên đã làm các thủ tục, lập hồ sơ cho ông H2 vay vốn số tiền 300.000.000đ. Ninh soạn thảo các văn bản và tự điền các thông tin vào, sau đó Ninh yêu cầu ông H2 và anh Phan Văn H3, sinh năm 2003-Là con trai của ông H2 ký vào các trang tài liệu do Ninh chỉ dẫn. Ông H2 và anh Phan Văn H3 không đọc nội dung các tài liệu và ký vào các tài liệu do Ninh hướng dẫn ký, xong thì đến lượt Ninh ký. Sau đó Ninh đem hồ sơ vay vốn đi xin chữ ký của các thành viên Ban tín dụng gồm: Nguyễn Văn H3 - Là Phó giám đốc Quỹ tín dụng, kiêm cán bộ thẩm định, Dương Thị H1 - Là Chủ tịch HĐQT và Nguyễn Văn V2 - Là Giám đốc Quỹ tín dụng. Khi ký Nguyễn Văn H3 và Nguyễn Văn V2 không biết hồ sơ do ông H2 đứng tên vay giúp Hoà. Sau khi các thành viên Ban tín dụng ký xong thì Ninh chuyển hồ sơ đến bộ phận kế toán là chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983 kiểm tra thấy đã đủ chữ ký thì chuyển tờ “Giấy nhận nợ” sang thủ quỹ là chị Hoàng Thu T6, sinh năm 1993 làm thủ tục xuất tiền giao cho ông H2, tiền được đựng trong 02 túi (*01 túi đựng số tiền 300.000.000đ và một túi đựng số tiền 30.000.000đ*). Nhận tiền xong, ông H2 đem túi tiền 300.000.000đ vào phòng làm việc giao cho Hòa. Sau khi nhận được tiền, Hòa đã chiếm đoạt số tiền này, tự ý nghỉ việc, bỏ trốn. Vụ việc được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam-Chi nhánh tỉnh Hải Dương qua hoạt động thanh tra đã phát hiện và kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra khởi tố.

Ngày 23/3/2023, Hòa đến Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K đầu thú.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ của QTDND T: Hồ sơ tín dụng khoản vay 300.000.000 đồng của khách hàng Phan Văn H2; quản lý của Dương Thị H1 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, loại INSPIRON15 5567(CWJK61), màu xám, sản xuất năm 2017, máy đã qua sử dụng.

Tại Bản kết luận giám định số 52/KL-KLHS (TL) ngày 29/3/2023,

Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng kết luận đối với Hồ sơ tín dụng của khách hàng Phan Văn H2 đứng tên vay 300.000.000đ tại QTDND T: Chữ ký, chữ viết mang tên “H2”, “Phan Văn H2” tại các mục “Bên đi vay (Bên B)”, “Chữ ký người nhận”, tại phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 8 trên tài liệu ký hiệu A1; tại mục “Người vay vốn” trên tài liệu ký hiệu A3; tại mục “Chủ dự án” trên tài liệu ký hiệu A4; tại mục “Đại diện Bên A” trên tài liệu ký hiệu A5; tại mục “Người vay” trên tài liệu ký hiệu A9; tại mục “Đại diện thành viên” trên tài liệu ký hiệu A10; tại mục “Khách hàng vay vốn” trên tài liệu ký hiệu A11; tại mục “Người làm đơn” trên tài liệu ký hiệu A12; tại mục “Bên B” trên tài liệu ký hiệu A13; tại mục “Bên giao tài sản (Bên B)”, tại phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 6 của tài liệu ký hiệu A14 so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Phan Văn H2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là phải do cùng một người ký, viết ra; chữ ký mang tên “Giám đốc Nguyễn Văn V2” tại mục “Bên cho vay (Bên A)” trên tài liệu ký hiệu A1; tại mục “Giám đốc” trên các tài liệu ký hiệu A6, A8, A10; tại mục “Bên A” trên tài liệu ký hiệu A13; tại mục “Bên nhận tài sản (Bên A)” trên tài liệu ký hiệu A14 và chữ ký mang tên “Nguyễn Văn V2” tại mục “Ủy viên ban tín dụng” trên tài liệu ký hiệu A7 so với chữ ký của người mang tên Nguyễn Văn V2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 là do cùng một người ký ra; chữ ký không ghi họ tên tại vị trí ngoài cùng bên phải phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 8 của tài liệu ký hiệu A1; tại vị trí ngoài cùng bên phải phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 5 của tài liệu ký hiệu A6 và tại vị trí ngoài cùng bên phải phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 6 của tài liệu ký hiệu A14 so với chữ ký của người mang tên Nguyễn Văn V2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 là do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên “Nguyễn Văn H3” tại mục “Cán bộ thẩm định” trên các tài liệu ký hiệu A6, A13 và tại mục “Ủy viên ban tín dụng” trên tài liệu ký hiệu A7 so với chữ ký của người mang tên Nguyễn Văn H3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M5 là do cùng một người ký ra; chữ ký không ghi họ tên tại vị trí ở giữa phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 4 của tài liệu ký hiệu A6 so với chữ ký của người mang tên Nguyễn Văn H3 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3, M5 là do cùng một người ký ra; chữ ký mang tên “Dương Thị H1” tại mục “Trưởng ban tín dụng” trên tài liệu ký hiệu A7 so với chữ ký của người mang tên Dương Thị H1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6, M7 là do cùng một người ký ra; chữ ký, chữ viết mang tên “Phạm Duy N1” tại mục “Người lập” trên tài liệu ký hiệu A2; tại mục “Cán bộ tín dụng” trên các tài liệu ký hiệu A6, A10, A13 so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Phạm Duy N1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M13 là do cùng một người ký, viết ra; chữ ký không ghi họ tên tại vị trí ngoài cùng bên trái phía dưới các trang đánh số từ 1 đến 4 của tài liệu ký hiệu A6 so với chữ ký của người mang tên Phạm Duy N1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M13 là do cùng một người ký

ra; chữ viết tại các mục in sẵn từ dòng “Địa điểm: Tại khu vực đồng HX - T, K - Hải Dương” đến dòng “Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng” trên tài liệu ký hiệu A5 so với chữ viết của người mang tên Phạm Duy N1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M10, M11 là do cùng một người viết ra; chữ ký, chữ viết mang tên “Lăng, Nguyễn Văn L3” tại mục “Đại diện Bên B” trên tài liệu ký hiệu A5 so với chữ ký, chữ viết “Lăng, Nguyễn Văn L3” mà Phạm Duy N1 thừa nhận ký giả ra trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M13 là do cùng một người ký, viết ra; hình dấu tròn có nội dung “QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN T” tại mục “Bên cho vay (Bên A)” trên tài liệu ký hiệu A1; tại mục “Giám đốc” trên các tài liệu ký hiệu A6, A8, A10; tại mục “Bên A” trên tài liệu ký hiệu A13 và tại mục “Bên nhận tài sản (Bên A)” trên tài liệu ký hiệu A14 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M14, M15 là do cùng một con dấu đóng ra; chữ ký, chữ viết mang tên “Nguyễn Văn Q1” tại mục “Cán bộ địa chính phường xác nhận” trên tài liệu ký hiệu A12 so với chữ ký, chữ viết của người mang tên Nguyễn Văn Q1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M16, M17 là do cùng một người ký, viết ra; chữ ký mang tên “PHÓ CHỦ TỊCH Phạm Văn Ch” tại mục “TM. UBND phường T” trên tài liệu ký hiệu A12 so với chữ ký của người mang tên Phạm Văn Ch - Phó Chủ tịch UBND phường T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M16, M18, M20, M21, M22 là do cùng một người ký ra; hình dấu tròn có nội dung “U.B.N.D PHƯỜNG THẮT TX.K T.HẢI DƯƠNG” tại mục “TM. UBND phường T” trên tài liệu ký hiệu A12 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M19 đến M22 là do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Cáo trạng số: 99/QĐ-VKS-P1 ngày 31 tháng 10 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân (*Viết tắt là: VKSND*) thị xã K, tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Dương Thị H1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự (*Viết tắt là: BLHS*).

Tại phiên tòa:

- Đại diện VKSND thị xã K giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị H2 đồng xét xử (*Viết tắt là: HĐXX*) tuyên bố bị cáo Dương Thị H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của BLHS; xử phạt bị cáo Dương Thị H1 từ 07 năm 03 tháng đến 07 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ; về hình phạt bổ sung: Không áp dụng đối với bị cáo; về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; các điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự (*Viết tắt là: BLDS*). Trả lại QTDND T số tiền 145.000.000đ theo Biên lai thu Số: 0001330 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh. Buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường cho QTDND T số tiền 155.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu của QTDND T về việc buộc bị cáo phải trả số tiền lãi; về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106 BLTTHS. Trả lại bị cáo 01 máy tính xách tay

nhãn hiệu DELL, loại INSPIRON15 5567 (CWJK61), màu xám, sản xuất năm 2017 nhưng bảo thủ để bảo đảm thi hành án. Lưu hồ sơ hợp đồng tín dụng của khách hàng Phan Văn H2; về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, công nhận Quyết định truy tố của VKSND thị xã K về tội danh đối với bị cáo là đúng. Bị cáo xác định do đang nợ số tiền lớn, không có khả năng trả nợ nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của QTDND T để trả nợ. Bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của ông H2, nhờ ông H2 đứng ra vay số tiền 300.000.000đ tại QTDND T. Để cán bộ tín dụng và Ban tín dụng QTDND T có căn cứ phê duyệt cấp tín dụng cho khoản vay 300.000.000đ của ông H2 bằng thủ tục tín chấp có tài sản là nhà đất, bị cáo đã lấy Giấy xác nhận về thửa đất (không có thật) trong hồ sơ vay vốn của ông H2 tại QTDND T năm 2020. Sau đó bị cáo giao cho anh Ninh-Cán bộ tín dụng tiến hành lập hồ sơ và trình Ban tín dụng của Quỹ xét duyệt và cấp tín dụng cho ông H2. Sau khi được giải ngân, ông H2 đưa cho bị cáo số tiền 300.000.000đ tại phòng làm việc của bị cáo. Bị cáo đã dùng số tiền này để trả nợ hết, không thanh toán trả cho quỹ rồi bỏ trốn; khi làm thủ tục vay vốn, ông H2 và các thành viên QTDND T không biết mục đích chiếm đoạt tiền của bị cáo và không được hưởng lợi gì; đối với chiếc máy tính xách tay mà cơ quan điều tra thu giữ là tài sản của bị cáo. Máy tính này bị cáo đã sử dụng để lưu trữ các dữ liệu khi làm việc tại QTDND T. Nay bị cáo xin được nhận lại chiếc máy tính này; bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, đã tác động gia đình giao nộp số tiền 145.000.000đ để bồi thường cho QTDND T. Ngoài ra, bị cáo còn có số tiền góp vốn hơn 155.000.000đ tại QTDND T. Bị cáo đề nghị HĐXX xem xét xử lý số tiền này để bồi thường cho Quỹ; đối với số tiền lãi mà phía bị hại yêu cầu, do hoàn cảnh rất khó khăn nên đề nghị QTDND T miễn lãi; bị cáo đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo ở mức thấp nhất.

- *Người đại diện của bị hại trình bày:* Hành vi phạm tội của bị cáo đã chiếm đoạt của QTDND T số tiền 300.000.000đ. Theo hợp đồng tín dụng, số tiền lãi tính đến ngày 26/02/2024 của khoản vay trên là 94.409.600đ. Tại phiên tòa, bị cáo xin lãi nhưng QTDND T chỉ chấp nhận miễn cho bị cáo lãi quá hạn. Nay QTDND T yêu cầu Tòa án buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 300.000.000đ và tiền lãi trong hạn của khoản vay là 49.045.890đ. Do bị cáo thành khẩn khai báo, đã tác động gia đình giao nộp tiền để bồi thường thiệt hại nên QTDND T xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

- *Ông Phan Văn H2 trình bày:* Do tin tưởng bị cáo là Chủ tịch HĐQT của QTDND T nên khi bị cáo nhờ, ông đã làm thủ tục vay tại Quỹ tín dụng số tiền 300.000.000đ và đưa cho bị cáo Hòa. Ông không biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo Hòa và không được hưởng lợi gì. Khi đến làm thủ tục tại Quỹ tín dụng, thì cán bộ tín dụng lập 02 hồ sơ vay vốn. Trong đó một khoản vay 30.000.000đ

của ông và một khoản vay 300.000.000đ ông vay giúp bị cáo Hòa. Ông và con trai là Phan Văn H3 không biết thủ tục vay vốn cần làm những thủ tục và các loại giấy tờ gì. Các giấy tờ trong hồ sơ vay vốn là do cán bộ tín dụng Phạm Duy N1 lập rồi ông và con trai ký theo yêu cầu của ông Ninh; gia đình ông không có thửa đất thửa đất số 23, tờ bản đồ số 48, diện tích đất 117m², địa chỉ: Khu dân cư HX, phường T. Ông không biết và chưa khi nào làm “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” để làm thủ tục vay vốn tại QTDND T; Do bị cáo Hòa có hành vi gian dối, lợi dụng lòng tin của ông và là người chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ của QTDND T nên đề nghị Tòa án buộc bị cáo Hòa phải có trách nhiệm bồi thường số tiền này.

- *Anh Phạm Duy N1 trình bày:* Anh là Cán bộ tín dụng của QTDND T khi làm thủ tục cho ông H2 vay tín dụng số tiền 300.000.000đ vào năm 2021. Ngày 27/9/2021, bị cáo Hòa đưa cho anh “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của gia đình ông H2 và chỉ đạo anh lập hồ sơ cho ông H2 vay 02 khoản tín dụng là 30.000.000đ và 300.000.000đ. Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ vay tín dụng số tiền 300.000.000đ của ông H2 là do anh lập để hoàn thiện hồ sơ giải ngân. Anh không biết khoản vay 300.000.000đ là ông H2 vay giúp bị cáo Hòa và không biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo Hòa, không được hưởng lợi gì từ việc lập hồ sơ. Trường hợp không có “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của gia đình ông H2 thì anh sẽ không lập hồ sơ tín dụng cho ông H2. Khi lập hồ sơ anh và anh Nguyễn Văn H3 - Phó giám đốc thay phiên làm cán bộ thẩm định. Do tin tưởng hộ ông H2 nên anh và anh Hoạt không thẩm định tài sản và phương án vay vốn. Hành vi của anh đã bị cơ quan Công an khởi tố về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng".

- *Ông Nguyễn Văn H3 trình bày:* Ông nhất trí với lời trình bày của bị cáo. Ông là Phó giám đốc kiêm Cán bộ thẩm định khi làm thủ tục cho ông H2 vay số tiền 300.000.000đ vào năm 2021. Do trước đây hộ ông H2 đã vay và tất toán khoản vay 200.000.000đ tại Quỹ vào năm 2020 nên khi làm thủ tục cho ông H2 vay tín dụng vào năm 2021 ông không tiến hành thẩm định lại tài sản, Ban tín dụng không hợp nhưng ông vẫn ký xét duyệt cho ông H2 vay số tiền 300.000.000đ. Ông không biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo Hòa, không biết ông H2 vay giúp bị cáo Hòa số tiền 300.000.000đ và không được hưởng lợi gì từ việc này. Hành vi của ông đã bị cơ quan Công an khởi tố về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng".

- *Anh Nguyễn Văn V2 trình bày:* Anh nhất trí với lời trình bày của bị cáo. Anh là Giám đốc và là thành viên trong Ban tín dụng của QTDND T khi làm thủ tục cho ông H2 vay số tiền 300.000.000đ vào năm 2021. Do trước đây hộ ông H2 đã vay và tất toán khoản vay 300.000.000đ tại Quỹ vào năm 2020 nên khi làm thủ tục cho ông H2 vay tín dụng vào năm 2021 Ban tín dụng không hợp

nhưng ông vẫn ký xét duyệt cho khoản vay của ông H2. Ông không biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo Hòa, không biết ông H2 vay tiền giúp bị cáo Hòa và không được hưởng lợi gì từ việc xét duyệt khoản vay của ông H2.

- *Người làm chứng chị Nguyễn Thị O1 trình bày:* Chị là Cán bộ thẩm định của QTDND T. Chị nghỉ chế độ thai sản tại thời điểm ông H2 vay số tiền 300.000.000đ tại QTDND T nên không nắm được sự việc.

- *Người làm chứng chị Nguyễn Thị Th trình bày:* Chị là Kế toán của QTDND T. Ngày 27/9/2021, bị cáo Hòa yêu cầu chị đưa bộ hồ sơ vay tín dụng với khoản vay 200.000.000đ của gia đình ông H2 vào năm 2020. Chị nghĩ bị cáo Hòa lấy hồ sơ để kiểm tra nên đã đưa cho bị cáo Hòa bộ hồ sơ này. Bị cáo không biết việc bị cáo Hòa lấy tài liệu là “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của gia đình ông H2 trong hồ sơ ra. Chị không biết việc ông H2 vay tiền giúp bị cáo Hòa, không biết Cán bộ tín dụng lập sai hồ sơ vay vốn của ông H2. Khi Cán bộ tín dụng chuyển hồ sơ vay vốn của ông H2 chị đã kiểm tra thấy đủ chữ ký của Ban tín dụng nên đã chuyển tờ “Giấy nhận nợ” sang thủ quỹ là chị Hoàng Thu T6 để làm thủ tục xuất tiền giao cho ông H2.

- *Người làm chứng chị Hoàng Thu T6 trình bày:* Chị là Thủ quỹ của QTDND T. Ngày 27/9/2021, sau khi nhận được “Giấy nhận nợ” từ bộ phận kế toán chuyển sang thì đã làm thủ tục xuất tiền cho ông H2 với 02 khoản tiền là 30.000.000đ và 300.000.000đ. Sau khi nhận tiền, ông H2 sử dụng vào việc gì chị không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, H2 đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về các hành vi, quyết định tố tụng:* Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Xét hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; phù hợp với kết quả giám định và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Trong các ngày 26 và 27/9/2021, tại chỗ ở của mình và QTDND T, thuộc phường T, thị xã K, tỉnh Hải Dương, với mục đích chiếm đoạt tài sản của QTDND T, Dương Thị H1 đã có hành vi gian dối là nhờ ông H2 đứng tên hợp đồng vay số tiền 300.000.000đ tại QTDND T, bị cáo sẽ có trách nhiệm trả tiền gốc và lãi; và có thủ đoạn gian dối là sử dụng “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” được

lấy trong hồ sơ vay tín dụng của ông H2 vào năm 2020 để làm thủ tục vay số tiền 300.000.000đ, làm cho Cán bộ tín dụng và các thành viên khác trong Ban tín dụng tưởng là thật và đồng ý cấp tín dụng, cho ông H2 vay số tiền 300.000.000đ. Sau khi nhận được tiền từ ông H2, bị cáo đã chiếm đoạt số tiền này, không thanh toán nợ lãi, nợ gốc rồi tự ý nghỉ việc, bỏ trốn khỏi địa phương.

[3]. Bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, song với mục đích để có tiền trả nợ cá nhân bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) nên hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của BLHS. Như vậy, Quyết định truy tố của VKSND thị xã K đối với bị cáo là có căn cứ.

[4]. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã H2, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an trên địa bàn nên HĐXX thấy cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại trại giam, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống chung của xã H2 một thời gian thì mới đủ tác dụng trừng trị, giáo dục bị cáo trở thành người tốt và đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[5]. *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; sau khi hành vi chiếm đoạt tài sản bị phát hiện, bị cáo đã đến cơ quan Công an đầu thú; đã tích cực tác động gia đình giao nộp tiền để bồi thường cho bị hại; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo; bị hại đề nghị giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có bố đẻ là ông Dương Xuân T1 trong quá trình công tác được Ban chấp hành trung ương H2 nông dân Việt Nam tặng thưởng Huy chương vì giai cấp nông dân và được Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn tặng Huy chương vì sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS. HĐXX sẽ xem xét áp dụng cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

[6]. *Về hình phạt bổ sung*: Sau khi nghỉ việc bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản có giá trị nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7]. *Về trách nhiệm dân sự*:

[7.1]. Về số tiền chiếm đoạt: Bị cáo chiếm đoạt số tiền 300.000.000đ của QTDND T nên phải có trách nhiệm bồi thường. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo đã tác động bố đẻ là ông Dương Xuân T1 tự nguyện nộp số tiền 145.000.000đ, theo Biên lai thu Số: 0001330 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K để bồi thường thiệt hại cho bị hại. Nay trả lại QTDND T

số tiền 145.000.000đ và buộc bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường số tiền còn lại là 155.000.000đ.

[7.2]. Về số tiền lãi: Đại diện hợp pháp của QTDND T yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ trả số tiền lãi trong hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0321470, tính đến thời điểm xét xử (ngày 26/02/2024) là 49.045.890đ. Xét hồ sơ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 0321470 ngày 27/9/2021 giữa ông Phan Văn H2 và QTDND T thì thấy: Bị cáo Dương Thị H1 có hành vi và thủ đoạn gian dối để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của QTDND T nên giao dịch dân sự này vô hiệu và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Căn cứ Điều 127 và Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, HĐXX không chấp nhận yêu cầu của QTDND T về việc buộc bị cáo Hòa phải trả số tiền lãi trong hạn là 49.045.890đ. Tuy nhiên, trong quá trình lập hồ sơ, xét duyệt hồ sơ, cấp tín dụng cho khoản vay thì Cán bộ thẩm, Cán bộ tín dụng và Ban tín dụng QTDND T đã thiếu trách nhiệm như: Lập hồ sơ không đúng, không tiến hành thẩm định tài sản, không họp Ban tín dụng nhưng vẫn xét duyệt hồ sơ và giải ngân số tiền 300.000.000đ cho ông Phan Văn H2, đã gây thiệt hại cho QTDND T. Do đó, QTDND T có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng mà Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K đang khởi tố, điều tra đối với bị can Phạm Duy N1 và bị can Nguyễn Văn H3.

[8]. *Biện pháp cưỡng chế*: Quá trình điều tra xác định bị cáo có tài khoản: Số cổ phần 0307 tại QTDND T, với số tiền 156.400.000đ. Hiện tài khoản này đang bị phong tỏa theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT-ĐTTH ngày 06/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K. Do bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, căn cứ khoản 1 Điều 129 BLTTHS, HĐXX thấy cần tiếp tục phong tỏa tài khoản của bị cáo để bảo đảm việc bồi thường thiệt hại.

[9]. *Về biện pháp tư pháp*:

[9.1]. Đối với 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL, loại INSPIRON15 5567(CWJK61), màu xám, sản xuất năm 2017 là tài sản của bị cáo. Xét tài sản này không trực tiếp liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo nhưng cần bảo thủ để đảm bảo việc thi hành án.

[9.2]. Đối với hồ sơ vay tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 0321470/HĐTD ngày 27/9/2021 giữa QTDND T và ông Phan Văn H2 và USB chứa file ghi âm hỏi cung bị cáo ngày 24/3/2023 là chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên được lưu vào trong hồ sơ.

[10]. *Về án phí*: Bị cáo bị kết án và phải bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11]. Ông Phan Văn H2 biết Dương Thị H1 là Chủ tịch HĐQT nên khi bị cáo đặt vấn đề nhờ ông đứng tên vay giúp số tiền 300.000.000đ tại QTDND T nên đã tin tưởng và đồng ý; ông H2 không biết mục đích chiếm đoạt của bị cáo

Hòa và không được hưởng lợi gì; khi vay ông H2 không biết thủ tục vay vốn cần các loại giấy tờ gì. Các giấy tờ trong hồ sơ vay vốn là do Cán bộ tín dụng lập rồi yêu cầu ông ký. Khi ký ông H2 không biết những nội dung trong hồ sơ tín dụng; ông H2 không biết và chưa khi nào làm “Đơn đề nghị về việc xin xác nhận đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” để làm thủ tục vay vốn tại QTDND T. Do vậy, ông H2 không đồng phạm với bị cáo Hòa nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông H2 là phù hợp.

[12]. Đối với anh Phan Văn H3 là con trai ông Phan Văn H2, được cán bộ tín dụng hướng dẫn ký vào các trang tài liệu trong hồ sơ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 0321470/HĐTD ngày 27/9/2021 với tư cách người thừa kế. Khi ký các tài liệu anh Phan Văn H3 không được cán bộ tín dụng hướng dẫn, giải thích và cũng không đọc nên không nắm được mình đã ký những trang tài liệu và nội dung các trang tài liệu viết những gì. Anh Phan Văn H3 không biết ông H2 được Dương Thị H1 nhờ đứng tên vay tiền tại QTDND T và không được hưởng lợi ích gì. Do vậy, anh Phan Văn H3 không đồng phạm với bị cáo Hòa nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với anh H3 là phù hợp.

[13]. Đối với Nguyễn Văn H3 - Là Phó Giám đốc, thành viên Ban tín dụng, kiêm Cán bộ thẩm định và Phạm Duy N1 là Cán bộ tín dụng QTDND T. Trong đó, Phạm Duy N1 trực tiếp được giao xây dựng hồ sơ cho khách hàng Phan Văn H2 vay số tiền 300.000.000 đồng của QTDND T. Nguyễn Văn H3 và Phạm Duy N1 không biết việc Dương Thị H1 nhờ ông Phan Văn H2 đứng tên vay tiền để chiếm đoạt nên Nguyễn Văn H3 và Phạm Duy N1 không đồng phạm với Dương Thị H1. Tuy nhiên, Nguyễn Văn H3 là thành viên Ban tín dụng, kiêm Cán bộ thẩm định có trách nhiệm đi thẩm định tài sản bảo đảm cho gói vay nhưng không đi thẩm định, Ban tín dụng không họp nhưng vẫn ký xét duyệt cho khoản vay của ông H2, đã thiếu trách nhiệm trong nhiệm vụ được giao; Phạm Duy N1 là Cán bộ tín dụng, trực tiếp được giao xây dựng hồ sơ cho khách hàng Phan Văn H2 đã thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Hành vi của Nguyễn Văn H3 và Phạm Duy N1 đã gây thiệt hại cho QTDND T. Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K đã ra Quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn H3 và Phạm Duy N1 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 360 Bộ luật Hình sự.

[14]. Đối với Nguyễn Văn V2 không biết Dương Thị H1 nhờ ông Phan Văn H2 đứng tên vay tiền hộ và tin tưởng cấp dưới đề xuất, bản thân Vui không được hưởng lợi ích gì, nên Vui không đồng phạm với bị can Dương Thị H1 trong vụ án này. Tuy nhiên với cương vị là Giám đốc, thành viên Ban tín dụng của QTDND T, Vui đã không thực hiện đúng theo Quy chế cho vay của Quỹ (không họp ban tín dụng để xét duyệt cho khách hàng vay) nhưng vẫn ký chấp

thuận đồng ý cho khách hàng Phan Văn H2 vay số tiền 300.000.000đồng. Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ và xử lý sau.

[15]. Đối với Nguyễn Văn Q1 là Cán bộ địa chính và ông Phạm Văn Ch là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, khi xác nhận cho khách hàng Phan Văn H2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 48, địa chỉ: Khu dân cư HX, phường T vào năm 2020 đã không kiểm tra nhưng vẫn ký, tạo điều kiện để ông Phan Văn H2 đứng tên vay giúp Dương Thị H1 số tiền 200.000.000đ vào năm 2020. Tuy nhiên, gói vay này đã được tất toán ngày 24/9/2021, không gây thiệt hại cho QTDND T; đối với hồ sơ vay vốn 300.000.000 đồng năm 2021 nêu trên ông Quỳnh và ông Chung không có liên quan. Hành vi của ông Quỳnh vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cán bộ công chức, viên chức quy định tại Điều 6 Nghị Định 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ công chức, viên chức; ông Chung chưa làm hết vai trò, trách nhiệm được giao. Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K đã có văn bản kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã K xem xét, xử lý theo quy định.

[16]. Đối với các Hợp đồng tín dụng số 0319819/HĐTD ngày 26/12/2019 của khách hàng Phạm Duy Khánh và Cao Thị Thúy; Hợp đồng tín dụng số 012190/HĐTD ngày 30/3/2021 của khách hàng Cao Văn Trung và Từ Thị Thu Hiền; Hợp đồng tín dụng số 0221193/HĐTD ngày 30/6/2021 của khách hàng Nguyễn Thị Phương và Hoàng Văn Miên, Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K đang điều tra, xác minh nếu có căn cứ sẽ xử lý sau.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của BLHS.

1. Tuyên bố: Bị cáo Dương Thị H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Dương Thị H1 07 (Bảy) năm 04 (Bốn) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ, ngày 23/3/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS; các điều: 127, 131, 584, 585, 589 của BLDS.

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của QTDND T về việc buộc bị cáo Dương Thị H1 phải trả số tiền lãi trong hạn là 49.045.890đ theo Hợp đồng tín dụng số 0321470/HĐTD ngày 27/9/2021.

3.2. Trả lại Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền số tiền 145.000.000đ (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng) theo Biên lai thu Số: 0001330 ngày 21/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh, tỉnh Hải Dương.

3.3. Buộc bị cáo Dương Thị H1 phải có nghĩa vụ bồi thường cho QTDND T số tiền 155.000.000đ (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày QTDND T có đơn yêu cầu thi hành, nếu người có nghĩa vụ (*bị cáo*) không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 BLDS.

4. Biện pháp cưỡng chế: Căn cứ Điều 129 của BLTTHS.

Tiếp tục phong tỏa số tiền 155.000.000đ (*Một trăm năm mươi lăm triệu đồng*) trong tài khoản: Số cổ phần 0307 của bị cáo Dương Thị H1 tại Quỹ tín dụng nhân dân T theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 01/LPT-ĐTTH ngày 06/10/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra-Công an thị xã K để bảo đảm cho việc thi hành án.

5. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS.

5.1. Trả lại bị cáo Dương Thị H1 01 máy tính xách tay, nhãn hiệu DELL, loại INSPIRON155567(CWJK61), màu xám, sản xuất năm 2017 đã qua sử dụng nhưng bảo thủ để bảo đảm thi hành án.

5.2. Lưu hồ sơ vụ án: Hồ sơ tín dụng theo Hợp đồng tín dụng số 0321470/HĐTD ngày 27/9/2021 giữa ông Phan Văn H2 và QTDND T; 01 USB chứa file ghi âm hỏi cung bị cáo ngày 24/3/2023 đựng trong phòng bì niêm phong của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương.

(Đặc điểm các vật chứng theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra và Chi cục THADS thị xã K lập ngày 16/11/2023).

6. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc H2 quy định về... án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Dương Thị H1 phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 7.750.000đ (*Bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự về bồi thường thiệt hại.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- VKSND thị xã K;
- Cơ quan CSĐT Công an thị xã K;
- Cơ quan THAHS Công an thị xã K;
- Cơ quan THADS thị xã K;
- Hồ sơ nghiệp vụ công an thị xã K;
- Bị cáo, đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. H2 ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đức Huấn